

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>05 – 08</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>09</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>10 – 11</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	<i>12 – 34</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông, sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 14 vào ngày 08 tháng 11 năm 2011 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	
Bà Vũ Thị Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Lê Nam	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Lê Đức	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Trần Duy Hải	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Tạ Huy Tuyền	Thành viên	Đến 08/04/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban	Đến 08/04/2011
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Đến 08/04/2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty bị nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ các khó khăn nội tại của nền kinh tế trong nước những năm gần đây đã làm cho tình hình tiêu thụ sản phẩm khó khăn hơn. Bên cạnh đó, giá cả nguyên vật liệu trên thị trường thế giới biến động phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc điều hành hoạt động sản xuất của Công ty. Tuy nhiên, toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty cũng như Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực vượt qua thời kỳ khó khăn. Trước khi lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính là 239.723.146.551 đồng, Công ty đã đạt lợi nhuận hoạt động là 29.268.063.280 đồng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quá lớn, Công ty đã phát sinh lỗ là 210.455.083.271 đồng.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2012

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM được lập ngày 03/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.822.148.170	909.636.891.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.781.838.952	260.391.209.319
1. Tiền	111		33.781.838.952	260.391.209.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.458.888.889	58.798.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.458.888.889	58.798.888.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.475.282.460	322.498.776.775
1. Phải thu khách hàng	131		199.312.050.556	149.889.866.671
2. Trả trước cho người bán	132		1.643.847.800	86.389.291.980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	139.694.589.837	88.424.289.941
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.175.205.733)	(2.204.671.817)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.117.772.661	264.496.029.027
1. Hàng tồn kho	141		1.117.772.661	264.496.029.027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.988.365.208	3.451.987.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.857.586.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.783.867.990	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	204.497.218	594.400.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.196.919.311.666	1.745.656.839.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		612.855.495.446	449.611.719.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.916.326.110	97.456.928.228
- Nguyên giá	222		30.054.185.967	364.235.317.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.137.859.857)	(266.778.389.632)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	951.740.000	2.211.375.600
- Nguyên giá	228		2.379.350.000	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.427.610.000)	(2.349.830.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	607.987.429.336	349.943.415.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.573.965.358.401	1.235.912.117.952
1. Đầu tư vào công ty con	251		909.700.000.000	380.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		438.779.326.450	386.479.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		529.445.094.473	533.668.707.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(303.959.062.522)	(64.235.915.971)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	50.034.544.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	50.034.544.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.570.741.459.836	2.655.293.731.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		420.573.030.573	277.530.370.529
I. Nợ ngắn hạn	310		420.016.239.510	277.087.286.166
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	129.839.741.415	55.238.469.975
2. Phải trả người bán	312		111.585.735.785	11.707.529.672
3. Người mua trả tiền trước	313		1.332.416.036	4.202.507.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	627.153.706	7.255.738.156
5. Phải trả người lao động	315		2.036.851.749	5.984.295.900
6. Chi phí phải trả	316	V.15	403.708.075	291.904.075
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	174.944.759.544	186.633.194.957
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(754.126.800)	5.773.646.362
II. Nợ dài hạn	330		556.791.063	443.084.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		556.791.063	443.084.363
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.150.168.429.263	2.377.763.360.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.150.168.429.263	2.377.763.360.534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	653.992.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	1.571.588.388.875
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(31.083.494.932)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.320.528.753	89.543.918.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	48.508.785.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	12.776.610.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(210.177.698.636)	32.436.992.635
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.570.741.459.836	2.655.293.731.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.201,19	20.341,42
- CNY		-	1.500,00
- EUR		1,28	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	643.396.989.981	815.850.718.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	30.432.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	643.396.989.981	815.820.286.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	582.369.593.339	687.078.060.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.027.396.642	128.742.225.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	40.578.373.592	67.805.633.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	258.349.230.282	22.381.685.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.066.858.142</i>	<i>338.494.260</i>
8. Chi phí bán hàng	24		18.582.267.577	24.289.501.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.141.810.643	22.419.002.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(211.467.538.268)	127.457.668.672
11. Thu nhập khác	31		1.012.454.997	258.418.920
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.012.454.997	258.418.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(210.455.083.271)	127.716.087.592
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	19.601.344.294
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(210.455.083.271)	108.114.743.298

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(210.455.083.271)	127.716.087.592
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.696.475.264	17.118.208.748
- Các khoản dự phòng	03		246.693.680.467	(6.698.361.950)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(399.387.778)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.794.143.277)	(55.970.655.559)
- Chi phí lãi vay	06		8.066.858.142	338.494.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.808.399.547	82.503.773.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.724.230.269)	(63.777.095.698)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.341.436.356)	145.080.668.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		66.802.453.757	8.674.259.564
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.382.087.892	(44.240.649.624)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.066.858.142)	(338.494.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.802.788.011)	(44.393.280.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		42.855.725	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.829.236.929)	(6.662.023.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.271.247.214	76.847.156.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(245.142.928.948)	(73.043.097.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	217.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.185.000.000)	(58.798.888.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125.525.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.000.000.000)	(198.023.711.413)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.223.613.000	61.999.201.919
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.794.143.277	11.084.850.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.785.172.671)	(256.564.444.915)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.453.721.659
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		354.372.804.334	55.238.469.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.771.532.894)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.696.716.350)	(78.712.079.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.095.444.910)	(20.019.887.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(226.609.370.367)	(199.737.176.166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.391.209.319	460.128.385.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33.781.838.952	260.391.209.319

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 14 vào ngày 08 tháng 11 năm 2011 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	108.668.860	20.822.821
Tiền gửi ngân hàng	33.673.170.092	260.370.386.498
Cộng	33.781.838.952	260.391.209.319

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	3.458.888.889	58.798.888.889
- Cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú vay	-	52.240.000.000
- Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
- Cho công ty CP vật liệu điện và viễn thông Sam Cường vay	-	3.100.000.000
Cộng	3.458.888.889	58.798.888.889

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	11.275.764.620	46.899.102.708
- Công ty CP nhựa Sam Phú	-	531.070.820
- Công ty CP địa ốc Sacom	11.275.764.620	2.280.649.544
- Công ty CP bất động sản hiệp Phú	-	4.433.870.000
- Lãi phải thu từ giá trị đầu tư dự án Resort	-	38.662.534.316
- Lãi tiền gửi ngân hàng	-	990.978.028
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	-	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	11.954.480.170	10.282.288.223
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	1.840.249.016	2.947.331.506
- Công ty Liên Doanh Cấp Taihan-Sacom	7.334.956.717	7.334.956.717
- Công ty CP địa ốc Sacom	2.779.274.437	-
Phải thu Công ty CP địa ốc Sacom	101.209.127.300	30.255.011.900
Phải thu cho CB CNV vay tiền mua cổ phiếu	15.120.000.000	-
Phải thu khác	135.217.747	487.887.110
Cộng	139.694.589.837	88.424.289.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	884.820.180
Nguyên liệu, vật liệu	1.006.438.639	178.158.453.604
Công cụ, dụng cụ	-	1.122.841.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	29.451.899.822
Thành phẩm	110.413.314	52.920.665.322
Hàng hoá	920.708	1.957.348.209
Cộng	1.117.772.661	264.496.029.027
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.117.772.661	264.496.029.027

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.783.867.990	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.783.867.990	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	194.497.218	551.544.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	42.855.725
Cộng	204.497.218	594.400.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	55.227.926.344	294.200.953.715	11.377.271.124	3.429.166.677	364.235.317.860
Số tăng trong năm	670.849.087	332.067.000	-	116.175.455	1.119.091.542
- Mua sắm mới	-	332.067.000	-	116.175.455	448.242.455
- Phân loại lại	670.849.087	-	-	-	670.849.087
Số giảm trong năm	31.060.420.877	294.305.267.988	8.722.588.406	1.211.946.164	335.300.223.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Phân loại lại	-	538.041.135	-	132.807.952	670.849.087
- Chuyển góp vốn vào Công ty con	31.060.420.877	293.627.226.853	8.722.588.406	1.079.138.212	334.489.374.348
Số dư cuối năm	24.838.354.554	227.752.727	2.654.682.718	2.333.395.968	30.054.185.967
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	27.577.685.849	227.404.134.658	8.683.266.274	3.113.302.851	266.778.389.632
Khấu hao trong năm	2.325.935.043	6.029.007.313	693.120.280	54.513.100	9.102.575.736
- Khấu hao trong năm	1.748.051.523	6.029.007.313	693.120.280	54.513.100	8.524.692.216
- Phân loại lại	577.883.520	-	-	-	577.883.520
Giảm trong năm	8.070.083.405	233.323.061.511	7.431.689.851	918.270.744	249.743.105.511
- Thanh lý, nhượng bán	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Phân loại lại	-	538.041.135	-	39.842.385	577.883.520
- Chuyển góp vốn vào Công ty con	8.070.083.405	232.645.020.376	7.431.689.851	878.428.359	249.025.221.991
Số dư cuối năm	21.833.537.487	110.080.460	1.944.696.703	2.249.545.207	26.137.859.857
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	27.650.240.495	66.796.819.057	2.694.004.850	315.863.826	97.456.928.228
Tại ngày cuối năm	3.004.817.067	117.672.267	709.986.015	83.850.761	3.916.326.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	2.181.856.200	2.181.856.200
Số dư cuối năm	2.379.350.000	-	2.379.350.000
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	1.427.610.000	922.220.600	2.349.830.600
Khấu hao trong năm	-	171.783.048	171.783.048
Giảm trong năm	-	1.094.003.648	1.094.003.648
Số dư cuối năm	1.427.610.000	-	1.427.610.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	951.740.000	1.259.635.600	2.211.375.600
Tại ngày cuối năm	951.740.000	-	951.740.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	607.987.429.336	349.943.415.443
- Công trình xây dựng Cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	68.065.378.261	67.886.243.300
- Chi phí đầu tư căn hộ dự án Giai Việt	383.990.639.393	125.823.493.143
- Chi phí đầu tư căn hộ Hoàng Anh Gia Lai	155.931.411.682	156.233.679.000
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	607.987.429.336	349.943.415.443

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (*) **Ghi chú:** Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	909.700.000.000	380.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	438.779.326.450	386.479.326.450
Đầu tư tài chính khác (c)	529.445.094.473	533.668.707.473
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(303.959.062.522)	(64.235.915.971)
Cộng	1.573.965.358.401	1.235.912.117.952

- (a) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

Tên công ty con	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Địa Ốc Sacom	55,00%	110.000.000.000	55,00%	110.000.000.000
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	99,70%	229.700.000.000	51,00%	200.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	70,00%	70.000.000.000	70,00%	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp SACOM	100,00%	500.000.000.000	0,00%	-
Cộng		909.700.000.000		380.000.000.000

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào của Công ty con như sau:

- Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5800855363 ngày 21 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 11 năm 2011 thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm là 498.500.000.000 đồng, tương đương 99,7% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 29.700.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã đầu tư 229.700.000.000 đồng, tương đương 45,94% vốn điều lệ (số đầu năm là 200.000.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm là 268.800.000.000 đồng.

- Công ty TNHH MTV Dây và Cáp SACOM: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 3602502436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 12 năm 2011 thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dây và Cáp SACOM là 500.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư 500.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã đầu tư 500.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	30,00%	133.736.136.450	30,00%	133.736.136.450
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	12.548.190.000	25,10%	12.548.190.000
Công ty CP Cáp Sài Gòn	31,14%	107.310.000.000	31,14%	107.310.000.000
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn	32,54%	9.000.000.000	30,00%	7.500.000.000
Công ty CP khu công nghiệp Hải	0,00%	-	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	176.185.000.000	40,00%	123.385.000.000
Cộng		438.779.326.450		386.479.326.450

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào của Công ty liên doanh, liên kết như sau:

- Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường: Trong năm Công ty đã mua thêm 150.000 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường với giá mua là 1.500.000.000 đồng và Công ty được trả cổ tức bằng 54.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 954.000 cổ phiếu, tương đương 32,54% vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (số đầu năm là 750.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ).

- Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0304996978 ngày 14 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 11 năm 2011 thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú là 92.800.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 52.800.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã đầu tư 176.185.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ (số đầu năm là 123.385.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ).

(*) **Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản đầu tư tài chính khác bao gồm:

Tên công ty		31/12/2011		01/01/2011	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
- Quỹ Đầu tư Prudential	Cổ phiếu	3.290	33.887.000	150.000	1.545.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	Cổ phiếu	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	Cổ phiếu	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	Cổ phiếu	216.000	7.243.518.147	180.000	7.243.518.147
- Công ty CP Momota	Cổ phiếu	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty CP Hòa Phát	Cổ phiếu	4.006.614	160.112.294.413	4.006.614	160.112.294.413
- Công ty TNHH Thăng Long			9.630.635.500		9.630.635.500
- Công ty Cp Chứng khoán Phố Wall	Cổ phiếu	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tầm nhìn SSI	Chứng chỉ quỹ	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	Cổ phiếu	841.890	21.748.825.000	946.890	24.461.325.000
- Công ty CP chứng khoán SSI	Cổ phiếu	375.000	13.562.386.413	375.004	13.562.386.413
Cộng			529.445.094.473		533.668.707.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phục vụ dự án cao ốc Văn phòng	-	133.680.416
Chi phí dự án Cấp quang	-	7.127.767.013
Giá trị còn lại chi phí thuê đất	-	42.658.466.191
Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	-	114.631.105
Cộng	-	50.034.544.725

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	129.839.741.415	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	-	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định (a)	76.539.741.415	-
- Vay của Công ty BĐS Hiệp Phú (b)	52.800.000.000	-
- Vay ngắn hạn khác	500.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	129.839.741.415	55.238.469.975

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33-2011/HĐTDHM ngày 10/03/2011, số dư nợ vay đến 31/12/2011 là 36.547.199.835 đồng và 1.920.243.55 USD (tương đương 39.992.541.580 đồng), thời hạn vay và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty được thụ hưởng.

(b) Vay ngắn hạn Công ty BĐS Hiệp Phú theo Hợp đồng số 02/2011 ngày 20/03/2011, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất vay 0% để hỗ trợ thực hiện dự án cao ốc Hải Âu (số 11km9 Xa lộ Hà Nội).

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	521.099.428	3.307.779.435
Thuế nhập khẩu	-	96.633.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.018.920.021
Thuế thu nhập cá nhân	106.054.278	832.404.859
Cộng	627.153.706	7.255.738.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	403.708.075	291.904.075
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	403.708.075	291.904.075

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46.948.320	5.001.301
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	338.435.075	-
Cổ tức phải trả	1.360.639.090	63.897.747.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.198.737.059	122.730.446.216
- Công ty CP Samland (góp vốn dự án căn hộ Giai Việt)	154.839.127.300	83.885.011.900
- Phải trả Trường kỹ thuật công nghệ	17.974.283.000	-
- Phải trả khác	385.326.759	38.845.434.316
Cộng	174.944.759.544	186.633.194.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	79.017.376.419
Lãi trong năm trước						-	108.114.743.298
Trích lập các quỹ				7.840.000			
Tăng khác					5.405.737.165		(11.053.810.427)
Chia cổ tức năm trước							(141.359.216.000)
Giảm khác	(7.840.000)	(18.331.659)	3.453.721.659			(110.000.000)	(2.282.100.655)
Số dư cuối năm trước	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	32.436.992.635
Số dư đầu năm nay	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	32.436.992.635
Lãi trong năm nay							(210.455.083.271)
Tăng vốn từ thặng dư	653.992.160.000	(653.992.160.000)					
Phát hành cổ phiếu quỹ		(15.993.734.932)	31.083.494.932				
Kết chuyển nguồn vốn				12.776.610.204		(12.776.610.204)	
Chia cổ tức							(32.159.608.000)
Giảm khác		(70.000.000)					
Số dư cuối năm nay	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.320.528.753	48.508.785.203	-	(210.177.698.636)

(*) **Ghi chú:** Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28/03/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	202.888.944.000	31,02%
Vốn góp của các đối tượng khác	902.206.432.000	68,98%	451.103.216.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	653.992.160.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653.992.160.000	654.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	653.992.160.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	7.840.000
Vốn góp cuối năm	1.307.984.320.000	653.992.160.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	65.399.216
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	1.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	64.319.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	64.319.216
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	610.430.022.204	763.339.434.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.268.643.737	52.511.284.819
Doanh thu bất động sản	15.698.324.040	-
Cộng	643.396.989.981	815.850.718.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	7.632.625
Hàng bán bị trả lại	-	22.800.000
Cộng	-	30.432.625

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	610.430.022.204	763.309.001.528
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.268.643.737	52.511.284.819
Doanh thu thuần bất động sản	15.698.324.040	-
Cộng	643.396.989.981	815.820.286.347

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	568.271.514.089	692.339.581.453
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.261.520.550)
Giá vốn bất động sản	14.098.079.250	-
Cộng	582.369.593.339	687.078.060.903

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.415.998.277	38.031.737.594
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.378.145.000	17.436.749.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	771.628.969	1.250.982.882
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	10.801.195.063
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.601.346	284.968.650
Cộng	40.578.373.592	67.805.633.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.066.858.142	338.494.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.912.776.764	454.706.427
Lỗ bán cổ phiếu	1.646.448.825	12.295.993.063
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	239.723.146.551	9.292.492.212
Cộng	258.349.230.282	22.381.685.962

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(210.455.083.271)	127.716.087.592
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(14.151.748.325)	(16.059.494.704)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.226.396.675	1.377.254.611
+ <i>Thu lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	1.226.396.675	1.377.254.611
+ <i>Khoản điều chỉnh tăng khác</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	15.378.145.000	17.436.749.315
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	15.378.145.000	17.436.749.315
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(224.606.831.596)	111.656.592.888
- <i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 15%</i>	-	83.128.039.275
- <i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%</i>	-	28.528.553.613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	19.601.344.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.013.471.485	473.823.797.410
Chi phí nhân công	21.830.861.323	23.907.793.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.696.475.264	17.118.208.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.443.497.935	23.942.626.258
Chi phí khác bằng tiền	16.025.075.394	22.214.229.905
Cộng	367.009.381.401	561.006.655.367

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2011, Công ty đã hạch toán tăng khoản đầu tư vào Công ty con bằng tài sản điều chuyển làm ảnh hưởng đến các khoản mục của báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

Stt	Tên khoản mục	Tăng / (giảm) (VND)
1	Công nợ tạm ứng	(633.872.431)
2	Hàng tồn kho	(297.719.692.722)
3	Giá trị còn lại TSCĐ	(86.552.004.909)
4	Chi phí trả trước	(48.652.456.833)
5	Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	(57.604.788.000)
6	Công nợ phải thu khách hàng	(7.837.185.105)
7	Đầu tư vào công ty con	499.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	Góp vốn	500.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Mua hàng	122.661.031.143
		Bán hàng	156.990.847.725
		Mua hàng	325.000.000
		Bán hàng	9.962.853.750
		Góp vốn thay	70.954.115.400
		Lãi vay	9.674.389.513
		Cho thuê mặt bằng	96.234.050
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	Nhận cổ tức	3.300.000.000
		Bán hàng	71.263.377
		Vay	10.200.000.000
		Cho vay	100.000.000
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Lãi vay	15.300.000
		Mua hàng	20.706.168.000
		Bán hàng	43.069.276.777
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Mua hàng	3.915.605.609
		Bán hàng	7.763.315.692
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	Lãi cho vay	323.836.111
		Mua hàng	787.747.620
		Vay	52.800.000.000
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	Góp vốn	29.700.000.000
		Giảm chi phí đầu tư sân Golf	38.662.534.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	34.152.610.621
		(103.927.134.270)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	3.828.740.850
		71.500.000
		115.264.166.357
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	8.346.970
		(20.300.000)
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	78.832.555
		7.334.956.717
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	(114.522.082)
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	868.643.078
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	(52.800.000.000)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	628.331.602.188	16.077.842.790	40.578.373.592	684.987.818.570
- Chi phí trực tiếp	568.271.514.089	14.098.079.250	258.349.230.282	840.718.823.621
- Các chi phí phân bổ	53.356.578.620	1.367.499.600	-	54.724.078.220
- Lợi nhuận trước thuế	6.703.509.479	612.263.940	(217.770.856.690)	(210.455.083.271)
- Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.703.509.479	612.263.940	(217.770.856.690)	(210.455.083.271)

(*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.781.838.952	260.391.209.319	33.781.838.952	260.391.209.319
Phải thu khách hàng	199.312.050.556	149.889.866.671	199.312.050.556	149.889.866.671
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	324.094.845.237	580.230.752.389	324.094.845.237	580.230.752.389
Phải thu khác	139.694.589.837	88.424.289.941	139.694.589.837	88.424.289.941
Cộng	696.883.324.582	1.078.936.118.320	696.883.324.582	1.078.936.118.320
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	111.585.735.785	11.707.529.672	111.585.735.785	11.707.529.672
Vay và nợ	129.839.741.415	55.238.469.975	129.839.741.415	55.238.469.975
Chi phí phải trả	403.708.075	291.904.075	403.708.075	291.904.075
Các khoản phải trả khác	174.944.759.544	186.633.194.957	174.944.759.544	186.633.194.957
Cộng	416.773.944.819	253.871.098.679	416.773.944.819	253.871.098.679

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu cuối kỳ, năm nay của một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có sự thay đổi đáng kể so với số đầu kỳ và năm trước do trong năm đơn vị đã chuyển tài sản góp vốn và chuyển hoạt động sản xuất, kinh doanh cấp và vật liệu viễn thông cho Công ty con (Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2012